

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP CỦA VIỆT NAM

*Th.S. Nguyễn Kim Hoàng**

Việc hình thành và phát triển các khu công nghiệp (KCN) ở Việt Nam bắt đầu kể từ năm 1991 sau khi chính phủ cho phép thành lập và phát triển khu chế xuất (1991) và KCN (1994) ở một số địa phương có điều kiện thuận lợi về địa lý tự nhiên và hạ tầng cơ sở. Mỏ đầu cho sự phát triển các khu kinh tế này ở nước ta là sự ra đời khu chế xuất Tân Thuận tại thành phố Hồ Chí Minh (liên doanh với Đài Loan) vào tháng 11 năm 1991, được thành lập theo Quyết định 394/CT, với diện tích 300 ha. Từ đó đến nay, số lượng các KCN, khu chế xuất được phát triển mở rộng với tốc độ rất nhanh trên phạm vi cả nước. Cụ thể là: năm 1991 có thêm 1 khu, năm 1994 có thêm 5 khu, năm 1995 có thêm 5 khu, năm 1996 có thêm 13 khu, năm 1997 có thêm 22 khu, năm 1998 có thêm 15 khu, năm 1999 có thêm 2 khu, năm 2000 - 2001 mỗi năm có thêm 1 khu, năm 2002 có thêm 9 khu, năm 2003 có thêm 7 khu và năm 2004 có thêm 25 khu. Như vậy, sau 13 năm thành lập, KCN ở Việt Nam đã không ngừng phát triển mở rộng với 106

khu, tổng diện tích tự nhiên đạt gần 20.233 ha (không kể KCN Dung Quất 14.000 ha và khu kinh tế mở Chu Lai). So với quy hoạch đã đề ra về phát triển KCN đến năm 2010, số KCN hiện nay đã thực hiện được hơn 2/3, và thu hút được một khối lượng đáng kể vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), góp phần thực hiện thành công chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam.

1. Thành công của các KCN trong thu hút đầu tư nước ngoài

Các KCN Việt Nam là đối tượng thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Tính đến hết năm 2004, các KCN của Việt Nam thu hút được 2.864 dự án đầu tư trong và ngoài nước, trong đó có 1442 dự án đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 11.390 triệu USD và 1422 dự án đầu tư trong nước với tổng số vốn đầu tư là 72.612 tỷ đồng (tương đương 4,68 tỷ USD). Hiện nay, đã có 40 nước đầu tư kinh doanh vào các KCN ở Việt Nam, chủ yếu là các nước phát triển trong khu vực châu Á. Nếu tính theo dự án, 7 nước và vùng lãnh thổ châu Á gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Xingapo, Hồng Kông, Malaixia, Thái Lan chiếm tới gần 80% dự án đầu tư vào các

* Haprosimex, Hà Nội

KCN tính đến hết tháng 2 năm 2003. Số vốn đầu tư của các nước Mỹ, EU vào các KCN Việt Nam còn khá ít ỏi.

Về hình thức đầu tư, các dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ công nghiệp ở trong các KCN chủ yếu dưới dạng doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài với

hơn 1000 dự án, chiếm trên 80% tổng số dự án trong các KCN năm 2004. Vốn đầu tư thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài trong các KCN đạt trên 5,5 tỷ USD, bằng khoảng 50% vốn đầu tư đăng ký. Tỷ lệ này là tương đối cao so với mặt bằng chung của cả nước (khoảng 40%).

Bảng 1. 10 nước và vùng lãnh thổ dẫn đầu đầu tư vào các KCN (tính đến hết tháng 2 năm 2003)

STT	Nước, vùng lãnh thổ	Số dự án	Vốn đầu tư (triệu USD)
1	Nhật Bản	165	1,836
2	Đài Loan	433	1,593
3	Hàn Quốc	156	1,485
4	Xingapo	86	0,724
5	Anh	55	0,669
6	Hồng Kông	67	0,559
7	Thái Lan	34	0,418
8	Mỹ	47	0,385
9	Cayman Iceland	4	0,360
10	Malaixia	44	0,290

Nguồn: Nguyễn Chơn Trung (2004), *Phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, NXB chính trị quốc gia.

Quy mô dự án đầu tư nước ngoài trong các KCN cũng có xu hướng giảm tương tự như xu hướng giảm của dự án đầu tư nước ngoài trên phạm vi toàn quốc. Bình quân vốn của một dự án đầu tư nước ngoài trong các KCN là 54,5 triệu USD/1KCN. Tuy nhiên, so với quy mô dự án đầu tư của các doanh nghiệp trong nước trong các KCN, quy mô đầu tư nước ngoài trong các KCN lớn gấp ba lần.

Hiệu quả của dòng vốn đầu tư nước ngoài trong các KCN thể hiện qua các khía cạnh sau:

Thứ nhất, khả năng “lấp đầy” các KCN ngày càng có xu hướng tăng lên

Tính đến hết năm 2003, số KCN đã cho thuê đất từ trên 50% diện tích đất công nghiệp trở lên có 39 khu (chiếm 44,3% tổng số KCN, các KCN này có tổng diện tích là 7441 ha bằng 44,7% diện tích các KCN), các KCN này đã đi vào hoạt động và đã phát huy tốt hiệu quả. Tính đến tháng 6 năm 2004, tỷ lệ cho thuê đất trong KCN đã chiếm trên 50% diện tích đất công nghiệp cho thuê và chiếm 47%

trong tổng số KCN. Trong tổng số 21 KCN chưa cho thuê đất vào năm 2003, chủ yếu là các KCN mới có quyết định thành lập.

Thứ hai, doanh thu của khu vực FDI trong các KCN ngày càng tăng

Giai đoạn 1991-1995, doanh thu FDI trong các KCN trên cả nước đạt 346 triệu USD, năm 2000 đạt mức kỷ lục 2,91 tỷ USD và năm 2002 đạt 562,88 triệu USD. Doanh thu từ các dự án FDI trong các

KCN tập trung chủ yếu ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (năm 2002 đạt 499,69 triệu USD, chiếm tới 88,7% doanh thu từ các dự án FDI trong các KCN trên cả nước); tiếp theo là vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (7,84 triệu USD, chiếm 1,4%); vùng đồng bằng sông Cửu Long (4,95 triệu USD, chiếm 0,9%). Các vùng miền núi và trung du Bắc Bộ, Tây Nguyên, doanh thu từ các dự án FDI trong các KCN gần như bằng 0.

Bảng 2. Doanh thu của khu vực FDI trong các KCN phân theo vùng kinh tế, 1991 - 2002, triệu USD

Vùng	1991-1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	Tổng
(1)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(2)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(3)	104,6	85,1	48,5	43,6	29,0	23,5	66,6	4,9	406,2
(4)	0	0	5,3	2,8	14,4	30,5	28,1	2,6	84,0
(5)	6,6	8,4	23,6	32,6	20,3	38,0	36,8	7,8	174,4
(6)	218,0	285,6	911,2	1217,4	1644,6	2642,2	2677,2	499,6	10096,2
Cả nước	346,0	448,7	1141,7	1451,2	1858,8	2910,4	3021,7	562,8	11799,7

Nguồn: <http://www.moi.gov/>

Ghi chú:- cả nước không phải là tổng của 6 vùng trên, 1 số địa phương không thuộc các vùng này.

- (1): miền núi và trung du Bắc Bộ; (2) Tây Nguyên; (3) đồng bằng sông Cửu Long; (4) vùng trọng điểm Bắc Bộ; (5)vùng trọng điểm Trung Bộ; (6) vùng trọng điểm Nam Bộ.

Thứ ba, một số địa phương đang nổi lên là điểm sáng trong thu hút vốn đầu tư vào các KCN

Đồng Nai là điểm sáng về hiệu quả thu hút đầu tư trong các KCN. Tính đến tháng 4 năm 2005, Đồng Nai có tất cả 16 KCN với tổng diện tích 4805 ha được chính phủ cho phép thành lập, trong đó đã cho thuê được 1941 ha, chiếm 57,72% diện tích đất dành cho thuê. So với số KCN trong cả nước, KCN ở Đồng Nai chiếm 15% tổng số,

24% diện tích và có tỷ lệ lấp đầy cao hơn rất nhiều so với mức chung là 42% của cả nước. Các KCN Đồng Nai đã thu hút các nhà đầu tư đến từ 26 nước trên thế giới, với tổng số 641 dự án (cả trong và ngoài nước) được cấp phép còn hiệu lực, tổng số vốn đăng ký là 6743,54 triệu USD (tính đến đầu năm 2005). Trong đó, có 491 dự án có vốn đầu tư nước ngoài, với tổng số vốn đăng ký là 6349,42 triệu USD; 150 dự án đầu tư trong nước, với tổng số vốn đăng ký là 389 triệu USD. Hiện có 499 doanh

ngành đang hoạt động với tổng số vốn 5386,42 triệu USD; 52 dự án đang triển khai xây dựng với tổng số vốn 222,16 triệu USD và 133 dự án chưa được triển khai. Về ngành nghề cũng rất đa dạng, đứng đầu là ngành dệt với tỷ trọng vốn đầu tư là 25% (đạt 1842 triệu USD), thực phẩm (14% và 976 triệu USD); giày da (8% và 478 triệu USD), còn lại là các ngành khác như sản xuất gỗ, vật liệu xây dựng, cơ khí... Điểm đáng chú ý trong vấn đề thu hút đầu tư vào các KCN ở Đồng Nai trong 12 năm qua là: +) có tới 23% số dự án đầu tư có quy mô nhỏ dưới 1 triệu USD; +) phần lớn là đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, trong đó giày da và dệt may chiếm tỷ trọng cao nhất và hiện chiếm 54% tổng số lao động trong khi chỉ chiếm 25% tổng doanh thu các ngành công nghiệp trong KCN; +) số lượng các ngành công nghiệp công nghệ cao còn rất ít, công nghệ thu hút được trong KCN phần lớn chỉ đạt loại trung bình; +) các sản phẩm sản xuất xuất khẩu chiếm 46% tổng doanh thu; +) thiếu các ngành dịch vụ như tài chính, ngân hàng, vận chuyển, cơ sở hạ tầng...

Tại Bình Dương, tính đến cuối tháng 6 năm 2005, các KCN đã thu hút được 470 dự án đầu tư còn hiệu lực, trong đó có 168 dự án đầu tư trong nước với số vốn điều lệ 10.409 tỷ đồng; 302 dự án đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư đăng ký là 1,35 tỷ USD. Riêng KCN Sóng Thần II có với 11 dự án trong nước với hơn 327 tỷ đồng và 71 dự án đầu tư nước ngoài với số vốn 545,431 triệu USD. Tương tự, KCN Sóng Thần I có 92 dự án trong nước (427,8 tỷ đồng) và 67 dự án nước ngoài (193,863 triệu USD); KCN Tân Đông Hiệp B có 5

dự án trong nước (75 tỷ đồng) và 34 dự án nước ngoài (265,416 triệu USD). Trừ KCN Bình An, các KCN khác của Bình Dương đều có các dự án đầu tư nước ngoài. Cũng tính đến cuối tháng 6 năm 2005, đã có 376 doanh nghiệp (chiếm tỷ lệ 79% tổng số doanh nghiệp đầu tư vào các KCN) đã chính thức đi vào hoạt động, trong đó có 238 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Tại Hà Nội, các KCN tính đến hết năm 2003 đã thu hút được 46 dự án đầu tư, doanh thu đạt 473 triệu USD, nộp thuế 20 triệu USD, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 5265 tỷ đồng. Trong thời gian qua, các KCN Hà Nội đã thu hút được một khối lượng lớn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài. Các nhà đầu tư nước ngoài trong các KCN Hà Nội tập trung chủ yếu vào các ngành công nghệ tiên tiến, trình độ sản xuất cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng và có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới. Nhiều công ty nổi tiếng đã có mặt tại các KCN Hà Nội như Pentax, Orion-Hanel, Sumi-Hanel, Canon, Toto... và có tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm cao...

Tại thành phố Hồ Chí Minh, cho đến nay các KCN, KCX đã thu hút trên 512 dự án đầu tư, với số vốn đầu tư là 1,18 tỷ USD và 3901 tỷ đồng (tính đến 6 tháng đầu năm 2004). Vốn đầu tư vào các KCN chủ yếu tập trung vào các ngành như dệt, may, điện tử, linh kiện điện tử, dụng cụ điện, các sản phẩm tiêu dùng...

Thứ tư, khuyến khích xuất khẩu trong các dự án FDI tại KCN

Xuất khẩu là hoạt động được khuyến khích trong các KCN ở Việt Nam nhằm góp phần thực hiện tốt hơn chiến lược công

ngành hoá hướng về xuất khẩu do chính phủ đề ra. Hầu hết xuất khẩu hàng hoá tập trung trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong các KCN. Trong giai đoạn 1991-1995, doanh thu xuất khẩu của các doanh nghiệp nước ngoài trong các KCN trên cả nước là 109,9 triệu USD, năm 2000 tăng lên đạt 1,6 tỷ USD và năm 2001 đạt 1,5 tỷ USD. Nếu tính trong giai đoạn 1991-2002, doanh thu xuất khẩu trong các dự án FDI tại các KCN Việt Nam đạt 6,5 tỷ USD, trong đó vùng kinh tế trọng điểm phía Nam chiếm tỷ lệ lớn nhất 86,2%, tiếp theo là vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ 9,8%; vùng đồng bằng sông Cửu Long 2,7%; vùng kinh tế trọng điểm miền Trung 1,3%. Tại các vùng miền núi và trung du Bắc Bộ, vùng Tây nguyên, các KCN mới trong giai đoạn giải phóng mặt bằng, khởi công xây dựng cơ sở hạ tầng nên chưa tạo ra doanh thu xuất khẩu.

Tình hình xuất khẩu của một số KCN là như sau: tại các KCN ở Bình Dương, năm 2003 kim ngạch xuất khẩu đạt trên 50% kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh. Với trên 25 trong số 33 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư hoạt động trong các KCN, Bình Dương mở rộng đáng kể thị trường xuất khẩu. Trong 6 tháng đầu năm 2005, 238 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đã tạo ra doanh thu gần 442,332 triệu USD, kim ngạch xuất khẩu 216,929 triệu USD, nộp thuế và ngân sách hơn 11,106 triệu USD. 138 doanh nghiệp trong nước trong 6 tháng đầu năm 2005 đã tạo doanh thu 221,167 triệu USD, xuất khẩu 27,831 triệu USD, nộp thuế và ngân sách 1,038 triệu USD. Tại các KCN Hà Nội, xuất khẩu chiếm tỷ trọng 30% trong số doanh thu xuất khẩu của toàn thành phố. Nếu so

sánh hẹp trong các mặt hàng công nghiệp thì xuất khẩu của KCN Hà Nội chiếm tỷ trọng 45%. Nếu tính riêng nhóm hàng điện tử (nhóm hàng có tỷ trọng cao nhất trong xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp), kim ngạch xuất khẩu của các KCN Hà Nội chiếm tỷ trọng tới 91% vào năm 2004.

Thứ năm, tạo mối liên kết với nền kinh tế nội địa

Các doanh nghiệp FDI trong các KCN đã tạo ra sự liên kết giữa các ngành công nghiệp trong và ngoài nước, trong và ngoài KCN, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của cả các doanh nghiệp trong nước. Những quy định về tỷ lệ nội địa hoá, sự khai thác nguyên nhiên liệu trong nước và các dây chuyền lắp ráp sản phẩm trong các doanh nghiệp KCN đã tạo ra sự liên kết này. Chẳng hạn, trong lĩnh vực cung cấp nguyên liệu, thiết bị trong nước, có tới 40 doanh nghiệp FDI trong các KCN có sử dụng nguyên liệu thiết bị từ các doanh nghiệp quốc doanh; 24% doanh nghiệp FDI trong các KCN có sử dụng nguyên liệu thiết bị của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam. Tuy nhiên, sự liên kết này cũng không lớn lắm, nó chỉ chiếm một phần nhỏ trong số lượng nguyên vật liệu và thiết bị mà các doanh nghiệp KCN phải sử dụng. Ngoài ra, các kênh liên kết thị trường tiêu thụ sản phẩm và lao động đều chủ yếu do các doanh nghiệp KCN tự tìm tòi và khai thác. Ngoài việc tạo ra việc làm, thúc đẩy xuất khẩu, cung ứng vật liệu, đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá..., các KCN đang góp phần tạo ra hiệu ứng lan toả tích cực trong việc hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

Thứ sáu, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Do có vai trò quan trọng của việc thu hút vốn FDI, các KCN đã góp một phần quan trọng vào việc tạo ra giá trị công nghiệp, đẩy nhanh quá trình tăng trưởng sản lượng công nghiệp, góp phần đẩy mạnh công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong thời gian qua, KCN đã giúp các địa phương dịch chuyển cơ cấu từ nông nghiệp lên công nghiệp và dịch vụ, góp phần tích cực vào xu hướng dịch chuyển cơ cấu kinh tế trong cả nước, phù hợp với chiến lược công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn, tiến tới hiện đại hoá kinh tế.

Thứ bảy, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế

Trước hết, các doanh nghiệp FDI trong KCN đã có những đóng góp đáng kể vào việc nâng cao chất lượng hàng hoá xuất khẩu. Các hàng hoá này đã khắc phục được nhược điểm lớn của hàng hoá Việt Nam (chủ yếu dùng nguyên liệu thô chưa qua chế biến), nâng cao giá trị xuất khẩu và bước đầu khẳng định được chỗ đứng trên thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, các dự án FDI trong các KCN đang góp phần nâng cao kỹ năng của người lao động Việt Nam, góp phần giúp Việt Nam hội nhập hiệu quả hơn vào nền kinh tế thế giới. Sự thành lập các cơ sở dạy nghề, đào tạo lao động nhằm đáp ứng nhu cầu mới của thời đại tại các KCN Dung Quất, KCN Việt Nam – Xingapo, KCN Nghi Sơn, KCN Phú Bài... đã góp phần nâng cao chất lượng lao động của lực lượng lao động Việt Nam, phát triển nguồn nhân lực cho quá trình công nghiệp hoá trong giai đoạn mới. Điều

quan trọng hơn nữa là, các dự án FDI trong các KCN đang tạo ra một quá trình cải cách thủ tục hành chính theo hướng “một cửa, tại chỗ”. Đây là một yếu tố không thể phủ nhận trong những đóng góp tích cực của các KCN vào phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2. Những vấn đề đặt ra đối với các doanh nghiệp FDI trong các KCN

a. Thủ tục hành chính rườm rà, chưa thống nhất, thiếu đồng bộ

Mặc dù cải cách thủ tục hành chính là vấn đề nhiều năm trở lại đây đang được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, nhưng do nhiều nguyên nhân, tiến trình cải cách thủ tục hành chính ở Việt Nam đang bị đánh giá là chậm chạp, là giảm thành quả phát triển kinh tế của nước ta.

Thủ tục hành chính bao gồm các thủ tục về địa chính, về đầu tư và xây dựng cơ bản, về thuế, những quy định về thanh tra, kiểm tra, kiểm toán... Những quy định này thường xuyên thay đổi, không nhất quán và chồng chéo, gây mối hoài nghi cho các nhà đầu tư về chính sách và luật pháp của Việt Nam. Hiện nay, các cơ quan quản lý KCN đã có nhiều cố gắng trong đơn giản thủ tục cấp phép, cố gắng thực hiện chế độ “một cửa, một dấu”, nhưng các nhà đầu tư cần đến các thủ tục pháp lý khác thì thường phải tìm đến quá nhiều đầu mối, mà rất khó tìm ra nơi chịu trách nhiệm chính, các khuôn khổ pháp lý chồng chéo, thậm chí trái nhau... nên rất mất thời gian, công sức và khó giải quyết.

Chính sách phát triển KCN chậm đổi mới cũng gây nên những phiền hà trong

việc thực hiện những ưu đãi của môi trường đầu tư trong KCN. Hiện nay, các KCN Việt Nam về cơ bản hoạt động trên cơ sở Nghị định 36/CP ngày 24/7/1997 của chính phủ, trong khi đó thời gian vừa qua Nhà nước đã ban hành rất nhiều văn bản pháp quy khác như: Nghị định 07/2003/NĐ-CP ngày 30/1/2003 bổ sung sửa đổi Quy chế đầu tư và xây dựng; Nghị định 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003 bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định 38/2003/NĐ-CP ngày 15/4/2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần; Nghị quyết 09/2001/NQ-CP ngày 28/8/2001 về tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài trong giai đoạn 2001-2005... Các nghị định, nghị quyết này nhằm mục đích tạo môi trường đầu tư cũng như môi trường sản xuất kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Nhiều điều khoản trong Nghị định 36/CP của chính phủ đã biểu lộ nhiều vấn đề bất cập so với các văn bản pháp quy mới được nêu trên, đòi hỏi phải có sự bổ sung và sửa đổi kịp thời cho phù hợp.

Trong thời gian gần đây, chính phủ Việt Nam đã có nhiều biện pháp để cải cách hành chính, nhưng bộ máy hành chính nhà nước ở Việt Nam vẫn được các tổ chức quốc tế đánh giá rất thấp. Theo xếp hạng của Tổ chức minh bạch quốc tế (TI), mức độ tham nhũng ở Việt Nam năm 2003 xếp thứ 90/130 nước, trong đó hối lộ để mắc điện, nước, điện thoại xếp thứ 66, hối lộ để vay tín dụng xếp thứ 66, hối lộ liên quan đến cấp giấy phép xuất nhập

khẩu xếp thứ 69... Trong khu vực châu Á, chỉ số tham nhũng của Việt Nam năm 2003 là 2,4 (chỉ số càng thấp, tham nhũng càng nhiều), chỉ đứng trên Indônêxia và tụt xa Trung Quốc (3,4 điểm), Malaixia (5,2 điểm) và Xingapo (9,4 điểm). Đây là một nguy cơ làm giảm sút uy tín trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài, là căn bệnh làm đánh mất cơ hội thu hút vốn đầu tư nước ngoài và sự cất cánh nền kinh tế.

b. Thiếu lao động lành nghề

Mặc dù Việt Nam được xếp vào hàng các quốc gia có trình độ học vấn cao, nhưng do xuất phát điểm là nước nông nghiệp lạc hậu, tiếp đó là nhiều năm dài vận hành theo cơ chế tập trung bao cấp, cho nên đã để lại hậu quả nặng nề về chất lượng đội ngũ lao động và cán bộ quản lý. Chất lượng nguồn nhân lực còn gặp rất nhiều vấn đề. Nguồn lao động phổ thông của Việt Nam có ưu điểm là cần cù, chịu khó và chi phí thấp, nhưng lại thiếu tính kỷ luật, tác phong công nghiệp và không tôn trọng cam kết. Theo thanh tra của Bộ Lao động thương binh xã hội, lao động trong các KCN phần lớn là lao động nông thôn, trình độ học vấn và nhận thức còn hạn chế, không được học tập chính sách, pháp luật cũng như tay nghề một cách hệ thống. Thu nhập bình quân (tiền lương + tiền thưởng) của người lao động làm việc trong các doanh nghiệp KCN là từ 600.000 - 700.000 đồng/tháng, trong các doanh nghiệp KCN có vốn đầu tư nước ngoài là từ 800.000 đến 1.000.000 đồng/tháng. Với mức thu nhập trên, người lao động sở tại có thể đảm bảo thoả mãn những nhu cầu tối thiểu, nhưng những lao động ngoại tỉnh thì sẽ khó khăn hơn do phải thuê nhà ở, do vậy không có đủ kinh phí cho việc

học tập, trau dồi thêm kiến thức và tay nghề. So với các nước trong khu vực, chỉ số phát triển nguồn nhân lực (HDI) của Việt Nam vẫn còn ở mức thấp (xếp thứ 108/174 nước) và tỷ lệ đầu tư cho khoa học công nghệ mới chỉ chiếm 0,53% GDP trong năm 2002, thấp hơn nhiều nước trong khu vực. Nhiều doanh nghiệp đầu tư (đặc biệt là doanh nghiệp nước ngoài) đã phải tốn một khoản chi phí khá lớn để đào tạo công nhân, tuy nhiên sau khi có tay nghề những công nhân này sẵn sàng bỏ việc để chuyển sang làm cho các công ty khác có mức lương hấp dẫn hơn. Sự lỏng lẻo trong những quy định về công tác quản lý và ký kết hợp đồng đã dẫn đến những tình trạng vi phạm hợp đồng lao động quan trọng. Các công ty nước ngoài không có được đội ngũ lao động thạo nghề và có ý thức gắn bó trung thành với công việc được giao.

Lực lượng lao động có trình độ, kiến thức ở Việt Nam cũng gặp nhiều vướng mắc. Ở Việt Nam, tỷ lệ người có bằng cấp trên đại học tương đối cao (1/5000 người), trong khi ở Mỹ là 1/6000 người, nhưng trên thực tế số người được tiếp cận với khoa học kỹ thuật và phong cách quản lý mới còn quá ít ỏi. Hầu hết nguồn nhân lực có đào tạo chỉ dựa trên những kiến thức sách vở. Nền giáo dục của Việt Nam hiện đang còn gặp phải rất nhiều vấn đề, cả về nội dung lẫn chương trình giảng dạy, do vậy đã không tạo ra được một đội ngũ lao động có kiến thức phù hợp với thực tế. Tình trạng “nhiều thầy thiếu thợ” trong nền kinh tế diễn ra ngày càng rộng. Tại các KCN, tình trạng thiếu lao động lành nghề đang làm phát sinh nhiều bất ổn. Trong số gần 3000 lao động làm việc tại các KCN Hà Nội, hầu hết đòi hỏi phải có

trình độ tay nghề tương đối cao, phải qua đào tạo vì hầu hết các doanh nghiệp ở đây đều thuộc công nghiệp điện tử, cơ khí chính xác. Các doanh nghiệp KCN Hà Nội khi được điều tra đều cho rằng có tới 68% lực lượng lao động trong KCN đề nghị phải đào tạo trước khi tuyển vào làm việc, 31% đề nghị doanh nghiệp phải tự đào tạo, 80% doanh nghiệp mong muốn nhà nước có cơ chế phối hợp giữa các trung tâm với doanh nghiệp trong việc đào tạo và tuyển dụng lao động, có như vậy mới đáp ứng được yêu cầu về trình độ của lực lượng lao động trong sản xuất kinh doanh KCN. Tại Đồng Nai, lao động trình độ đại học chiếm 5,2%, trung học kỹ thuật chiếm 4,1%, công nhân kỹ thuật chiếm 47,6%, còn lại là lao động phổ thông chưa qua đào tạo chiếm 37,8%. Tình hình cũng diễn ra tương tự ở tỉnh Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác có KCN. Để giải quyết tình trạng này, các chủ doanh nghiệp buộc phải tuyển dụng lao động ngoại tỉnh, hầu hết các trường hợp phải tổ chức đưa đi đào tạo, kể cả ở nước ngoài mới đáp ứng được tiêu chuẩn tay nghề vận hành dây chuyền sản xuất. Sáng kiến của KCN Việt Nam – Xingapo là thành lập Trung tâm đào tạo công nhân kỹ thuật lành nghề để cung cấp lao động cho các doanh nghiệp KCN đang được coi là một mô hình cần được khuyến khích trong các KCN khác để hạn chế bớt tình trạng không được đào tạo và đào tạo chưa hiệu quả của lực lượng lao động.

c. Cơ sở hạ tầng lạc hậu

Nguyên nhân chính khiến các dự án FDI trong KCN ở Việt Nam hoạt động chưa đạt hiệu quả cao là do sự thiếu thốn

về các nhu cầu dịch vụ cơ sở hạ tầng. Tiến độ thi công cơ sở hạ tầng hiện nay chưa được đảm bảo, dịch vụ cơ sở hạ tầng chưa được đáp ứng, điện nước, điện thoại không ổn định ảnh hưởng đến môi trường đầu tư trong các KCN. Vấn đề nổi cộm trong phát triển các KCN trong thời gian qua là khó khăn trong việc đền bù, giải phóng mặt bằng KCN, đây là công việc tốn kém thời gian và tiền bạc của các nhà đầu tư. Rất nhiều KCN đã có nhà đầu tư đến tiến hành thuê đất, nhưng khó khăn trong giải phóng mặt bằng nên không xây dựng được các công trình hạ tầng, bàn giao mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, việc đầu tư cơ sở hạ tầng càng khó khăn hơn. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào KCN cũng không tạo được sự kết nối thuận lợi giữa các nhà đầu tư, sản xuất, kinh doanh phân phối trong và ngoài KCN. Nguyên nhân chính là do thiếu sự phân công trách nhiệm một cách rõ ràng, nhiều công trình yêu cầu vốn đầu tư lớn, nên chưa thực hiện được. Điều này hạn chế phần nào tính hấp dẫn của KCN và đôi khi bỏ lỡ nhiều cơ hội thu hút đầu tư.

d. Chi phí sản xuất kinh doanh cao

Chi phí đầu tư ngày càng cao cũng khiến hiệu quả phát triển của các dự án trong KCN ngày càng thấp và đang là một trong những nhân tố cản trở dòng FDI đổ vào Việt Nam. Theo Ban quản lý KCN Việt Nam, nguyên nhân làm giảm đầu tư vào các KCN hiện nay là do các KCN không có sẵn đất để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư do thiếu quỹ đất, mặc dù

khách hàng không thiếu, trong khi quỹ đất còn nhiều nhưng không khai thác được do giá đền bù giải toả tăng mạnh, giá san lấp mặt bằng lớn. Mặt khác, giá thuê đất trong các KCN, KCX còn khá cao và hiện nay các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đang phải chịu rất nhiều các khoản chi phí như chi phí thuê nhà xưởng, chi phí điện, nước, viễn thông, chi phí quảng cáo... Tất cả các khoản chi phí đó đều có giá cao hơn các nước khác trong khu vực. Theo một khảo sát của Ngân hàng Thế giới vào tháng 11/2003, để thành lập một doanh nghiệp ở Việt Nam cần phải mất 63 ngày và tốn một khoản phí tương đương 30% thu nhập GDP đầu người. Như vậy, về mặt thời gian Việt Nam xếp thứ 3 từ dưới lên trong khu vực Đông Nam Á, còn về mặt chi phí thì Việt Nam xếp thứ hạng cuối cùng.

Mới đây, nghiên cứu của Cơ quan xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) cũng cho rằng, chi phí điện của Việt Nam cũng cao hơn các nước ASEAN từ 45-220%, chi phí điện thoại ở Việt Nam cao hơn các nước trong khu vực từ 30-50%. Mặc dù Tổng công ty bưu chính viễn thông Việt Nam đã tuyên bố giảm cước phí điện thoại liên tục trong những năm gần đây để thấp ngang bằng với các nước trong khu vực, nhưng trên thực tế chi phí này vẫn còn cao hơn nhiều so với các nước Xingapo, Malaixia và Philippin. Chi phí vận tải, bốc xếp ở Việt Nam cũng rất cao. Thuế thu nhập cá nhân đối với người nước ngoài ở Việt Nam hiện nay là 50% trong khi tại Thái Lan mức thuế này chỉ là 37%, Indônêxia là 30%, Malaixia là 29% và Xingapo là 29%.

Như vậy, để các dự án FDI hoạt động tốt trong các KCN của Việt Nam và để thực hiện tốt định hướng phát triển KCN đến năm 2010, nhất thiết chính phủ và các chính quyền địa phương phải nỗ lực cải cách thủ tục hành chính mạnh tay hơn, xây dựng nhanh chóng Luật KCN, cắt giảm các chi phí đang gây trở ngại cho doanh nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kinh tế – xã hội. Việc quy hoạch vùng công nghiệp,

KCN, cụm công nghiệp... hợp lý cũng sẽ giúp Việt Nam chọn ra được những bước phát triển “rút ngắn” nhất để tiếp thu những công nghệ hiện đại từ nguồn vốn FDI. Chiến lược “đón bắt” công nghệ, đặc biệt thông qua các KCN, KCX, Khu công nghệ cao... là rất cần thiết đối với Việt Nam trong thời gian tới để có thể tạo ra sự phát triển nhanh của nền kinh tế, đồng thời nâng cao được vị thế của đất nước trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. Bích Liên (2004), *Khu công nghiệp qua hơn 10 năm phát triển - thành công và khó khăn cần giải quyết*, T/c Thông tin kinh tế xã hội, tháng 11.
2. Vũ Xuân Mừng (2004), *Khai thác tốt lợi thế, phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất ở các tỉnh phía Nam*, T/c Cộng sản, số 2.
3. Thời báo kinh tế Việt Nam, các số năm 2003, 2004, 2005.
4. Võ Thanh Thu (2004), *Thực trạng lao động tại các KCN, KCX ở miền Đông Nam Bộ*, T/c Thông tin khu công nghiệp Việt Nam, tháng 10.
5. Nguyễn Chơn Trung (2004), *Phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, NXB chính trị quốc gia.
6. Bùi Quang Tuấn (2005), *Vai trò của khu công nghiệp và khu chế xuất đối với tiến trình công nghiệp hóa ở Việt Nam*, T/c NVĐ Kinh tế Thế giới, số 1
7. Các trang Web của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại, Tổng cục thống kê.